

BẢNG GIÁ VẬT TƯ TIÊU HAO - HÓA CHẤT NĂM 2024-20245

(Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BVDL ngày 23 tháng 02 năm 2024
của Bệnh viện Da Liễu)

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
1	2.0ml Cryotube	Tube	2,500
2	ACCU-CHEK Active (2 x 50 test strips)	Test	5,082
3	AESKULISA SS-A	Test	59,997
4	AESKULISA SS-B	Test	59,997
5	ANA Screening IgG	Test	55,083
6	ANIOS R444	ml	1,320
7	Anti A	ml	8,295
8	Anti AB	ml	8,295
9	Anti B	ml	8,295
10	Anti D (IgM+IgG)	ml	15,225
11	Áo phẫu thuật M26, 50g/m2 (Blue), VT (1 cái/gói) (Danameco, VN)	Cái	13,739
12	Architect Anti-HBe Calibrator	mL	601,900
13	Architect Anti-HBe Reagent Kit	test	58,920
14	Architect Anti-HBs Calibrators	mL	100,300
15	Architect Anti-HBs Reagent Kit	test	43,880
16	Architect Anti-HCV Calibrator	mL	601,960

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
17	Architect Anti-HCV Reagent Kit	test	112,645
18	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	mL	368,500
19	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent Kit (1x100)	test	189,081
20	Architect Concentrated Wash Buffer	mL	302
21	Architect Cortisol Reagent Kit	test	86,485
22	Architect HBsAg Qualitative II Calibrators	mL	300,975
23	Architect HBsAg Qualitative II Confirmatory Manual Diluent	mL	91,074
24	Architect HBsAg Qualitative II Reagent Kit	test	42,626
25	Architect iVancomycin Calibrators	mL	126,530
26	Architect iVancomycin Reagent Kit (1 x 100 tests)	Test	89,082
27	Architect Pre-Trigger Solution	mL	855
28	Architect Probe Conditioning Solution	ml	60,147
29	Architect Reaction Vessels	cái	1,287
30	Architect Trigger Solution	mL	340
31	AUTOCLAVE TAPE 19mmx50m	Cuộn	77,350
32	Bao dây camera (vòng thun) 2,5 m	Cái	5,355
33	BD Ultra-Fine Insulin Syringes 0.3ML 30GA 8MM 10BAG	Cái	2,850
34	Benostan RTRO-V Film Forming Emulsion	Tube	294,000
35	Bộ định danh IVD NK-RNIS	Test	90,825
36	Bộ hóa chất nhuộm PAP	ml	1,561

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
37	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	905
38	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Cái	573
39	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml	Cái	1,590
40	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 3ml	Cái	573
41	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	573
42	Bơm tiêm insulin HTA sử dụng một lần 1ml	Cái	920
43	Bông viên Fi 20mm M5, KVT (1 kg/gói) (Danameco, VN)	gram	129
44	CA Clean I	ml	33,600
45	Calcium Chloride Solution	ml	25,100
46	Cellclean Auto	ml	39,900
47	Cellpack DCL (DCL-300A)	lít	152,000
48	Chất gắn tiêu bản Mounting Medium	ml	6,111
49	Chất làm lạnh Cryogen Coolant Canisters của máy điều trị da Thermage TC-1-4	Bình	1,230,000
50	Chất làm lạnh DCD cryogen	thùng	119,490,000
51	Chất xử lý tế bào Clear-Rite 3	lít	462,000
52	Chế phẩm sát khuẩn tay dùng trong gia dụng và y tế Asirub	Chai	37,905
53	Chế phẩm sát khuẩn tay dùng trong gia dụng và y tế Asirub	Can	359,940
54	Chế phẩm sát khuẩn tay và tắm sát khuẩn dùng trong y tế Asi-killwash	Chai	47,500
55	Chế phẩm sát khuẩn tay và tắm sát khuẩn dùng trong y tế Asi-killwash	Can	451,290
56	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Tép	11,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
57	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Tép	9,300
58	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Tép	9,300
59	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Tép	8,900
60	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Tép	8,900
61	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Tép	20,000
62	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon đơn sợi	Tép	27,300
63	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Polypropylene	Sợi	60,000
64	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Polypropylene	Sợi	65,000
65	Conductive tips ST 1100 µL DP Pipette tip	Cái	3,780
66	Conductive tips ST 300 µL DP Pipette tip	Cái	3,234
67	Control Plasma P	ml	1,132,900
68	Curiosin gel 15g	Tube	145,309
69	Cysticercosis IgG (T.Solium) ELISA Kit	Test	34,650
70	Dade Actin FSL Activated PTT Reagent	ml	253,550
71	Dade ci-trol 1	ml	266,000
72	Dade Innovin	ml	126,780
73	Dade Owren's Veronal Buffer	ml	14,260
74	Dade Thrombin Reagent	ml	519,500
75	Đầu điều trị Ulthera DeepSEE Transducer	Cái	75,400,000
76	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage (TTNS0.25NB1-450)	Chiếc	10,000,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
77	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage (TTNS16.00E2-500)	Chiếc	18,000,000
78	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage, (TTNS3.00E4-1200)	Chiếc	14,300,000
79	Đầu tip điều trị dùng theo máy Ultraskin Tightan.	Típ	75,900,000
80	Dây truyền dịch UTARA/UTR-5	Cái	3,650
81	Đề lưỡi gỗ tiết trùng (loại gói 25 cây)	Cái	220
82	Determine™ HIV – 1/2	Test	40,950
83	Determine™ Syphilis TP	Test	31,500
84	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Đĩa	3,360
85	Đĩa giấy Optochin (P)	Đĩa	3,360
86	Đĩa kháng sinh các loại (Trừ Nitrocefín)	Đĩa	1,470
87	Đĩa Petri 90x15 vô trùng (Petri dish 90x15 sterial)	Đĩa	1,759
88	Disposable Plastic swab	Cái	220
89	Disposable sampling swab	Cái	220
90	Dụng cụ hút/lấy/xử lý mẫu, Filter Universal các cỡ (10ul, 20ul, 100ul, 200ul, 1000ul)	Cái	1,146
91	Dung dịch Gel sử dụng chẩn đoán bằng máy	Chai	500,000
92	Dung dịch khử khuẩn bề mặt chứa Hydrogen Peroxide	lít	943,000
93	Fasciola IgG ELISA Kit	Test	34,650
94	Fluorocell WDF	ml	503,200
95	Fluorocell WNR	ml	54,100
96	Formalin đậm trung tính 10%	lít	121,800

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
97	Gạc tẩm cồn	Miếng	143
98	Gạc vaselin MiloVas 201	Miếng	1,197
99	Găng tay khám cao su có bột	Đôi	689
100	Găng tay Latex phẫu thuật tiệt trùng có bột, các số, nhãn Besafe	Đôi	2,949
101	Gel siêu âm	kg	23,100
102	GeneProof Mycobacterium tuberculosis PCR Kit	Test	165,000
103	Giấy đánh dấu điều trị trên da của máy Thermage	Miếng	200,000
104	Giấy đánh dấu điều trị trên da của máy Thermage (TK-16.00)	Miếng	500,000
105	Giày dùng cho phẫu thuật viên, 40g/m2 (Blue), VT (1 đôi/gói) (Danameco, VN)	gói	1,680
106	Gnathostoma IgG ELISA Kit	Test	35,406
107	Graduated Universal 1000ul Pipette Tips	Cái	125
108	Graduated Universal 200ul Pipette Tips	Cái	61
109	Gram Control Slides	Miếng	295,995
110	Gram Reagent A Safranin	ml	159,915
111	Gram Reagent B Iodine	ml	25,935
112	Gram Reagent C Crystal	ml	25,935
113	HEMATEST A1, B	ml	191,940
114	HIV 1/2 Human Immunodeficiency Virus Rapid Test Device (Whole Blood/Serum/Plasma)	Test	18,585
115	Humasis Chlamydia test	Test	42,000
116	Humasis HBsAg Card	Test	12,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
117	IgG anti dsDNA	Test	54,495
118	Khăn phẫu thuật (80x120 cm KP3)	Miếng	3,950
119	Khẩu trang y tế 3 lớp đeo tai STD, 50 cái/hộp, KVT	Cái	325
120	Khuôn đúc mẫu mô	Cái	3,740
121	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, cổng VINACATH	Cái	2,300
122	Kim tiêm MPV	Cái	270
123	Lam kính 7105	Cái	293
124	Liquinox	ml	10,263
125	Lọ nhựa đựng mẫu PP 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Cái	882
126	Lưỡi dao cắt tiêu bản Mx35 Ultra	Cái	67,725
127	Lưỡi dao mổ các số	Cái	903
128	Lưỡi dao mổ số 15	Cái	903
129	Lysercell WDF (WDF-210A)	lít	2,177,000
130	Lysercell WNR (WNR-210A)	lít	717,000
131	MEGASEPT D+P	Can	1,200,000
132	MEGASEPT E-5	Can	1,200,000
133	MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood	Đĩa	14,500
134	MicroAmp™ Optical 96 Well Reaction Plate	Đĩa	265,500
135	MicroAmp™ Optical Adhesive Film	Cái	123,800
136	Miếng che mắt bằng nhựa màu đen	Cái	3,840,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
137	Miếng dẫn điện trở dùng cho máy làm săn chắc da Thermage	Miếng	200,000
138	Mỏ vệt MPV	Cái	3,200
139	Môi trường bột MUELLER HINTON AGAR	gram	3,760
140	Môi trường bột SABOURAUD DEXTROSE AGAR	gram	2,650
141	Mũ Phẫu thuật M4, dùng cho y tá, VT (1 cái/gói - 100 cái/hộp) (Danameco, VN)	Cái	522
142	Multichem IA Plus	mL	41,073
143	Multichem IA Plus	mL	41,072
144	Multichem IA Plus	mL	41,072
145	Multichem IA Plus	mL	41,072
146	Nozzle Clean Solution Concentrate	ml	21,000
147	NUTRIENT AGAR 500g	gram	2,690
148	Ống nghiệm EDTA (K2)	Ống	594
149	Ống nghiệm Heparin (Lithium)	Ống	739
150	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml HTM nắp trắng	Ống	210
151	Ống nghiệm Natri Citrate	Ống	639
152	Ống nghiệm PS 5ml (Có nắp)	Cái	294
153	Ống nghiệm Serum	Ống	662
154	PANA RealTyper STD	Test	432,917
155	PANA RealTyper™ HPV	Test	434,792
156	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	92,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
157	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	92,000
158	Phễu đặt túi ngực loại REF_01KR	Cái	1,575,000
159	Phim XQ y tế 10x12 inch (25x30 cm)	tấm	27,000
160	Phim XQ y tế 8x10 inch (20x25 cm)	tấm	17,500
161	Phụ tùng máy điều trị da Vbeam Perfecta: bộ đầu phát laser	Bộ	314,175,000
162	Phụ tùng máy điều trị da Vbeam Perfecta: Bộ laser nhuộm màu	Bộ	256,050,000
163	Phụ tùng máy điều trị da Vbeam Perfecta: kích thước điểm tia laser 10mm dùng cho đầu điều trị	chiếc	79,600,000
164	Phụ tùng máy điều trị da Vbeam Perfecta: kích thước điểm tia laser 5mm dùng cho đầu điều trị	chiếc	77,300,000
165	Phụ tùng máy điều trị da Vbeam Perfecta: kích thước điểm tia laser 7mm dùng cho đầu điều trị	chiếc	88,000,000
166	Phụ tùng máy điều trị da Vbeam Perfecta: kính bảo vệ dùng trong đầu chiếu	Hộp	25,900,000
167	Plastic Needling Pads	cây	245,455
168	Que gòn trong ống nghiệm tiệt trùng	cây	1,245
169	Reaction Tube (SU-40)	cái	4,210
170	RPR Charbon / RPR Carbon	Test	2,950
171	Sáp Paraffin để cố định mẫu/ Parafin Type 6	kg	374,955
172	Sensa CI Electrode	Chiếc	4,600,000
173	Sensa Daily Cleaner	ml	25,000
174	Sensa K Electrode	Chiếc	4,600,000
175	Sensa Na Electrode	Chiếc	4,600,000
176	Sensa Trilevel Quality Controls	ml	90,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
177	SILK CLOTH SURGICAL TAPE 2.5cmx5y (BĂNG KEO LỤA) H/12cuộn	Cuộn	8,925
178	ST-200 Pro Reagent Pack	ml	6,000
179	STEAM INDICATOR STRIP CLASS4	Miếng	1,740
180	STEAM INDICATOR STRIP CLASS5	Test	2,650
181	Strongyloides IgG ELISA Kit	Test	34,650
182	Sulfolyser (SLS-210A)	ml	3,900
183	Tay cầm của máy điều trị da Thermage	Cái	102,750,000
184	Tay cầm SHR	Cái	230,000,000
185	THA CLEANSURF	ml	210
186	Thuốc nhuộm tiêu bản Eosin Y	ml	1,659
187	Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin	ml	1,617
188	Toxocara IgG ELISA Kit	Test	34,650
189	TPHA KIT	Test	8,900
190	Tropocells PRP 11ml	Bộ	2,300,000
191	Tube 5ml	Cái	1,600
192	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 100mmx200m	Cuộn	195,000
193	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 150mmx200m	Cuộn	295,000
194	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 200mmx200m	Cuộn	395,000
195	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 350mmx200m	Cuộn	760,000
196	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 50mmx200m	Cuộn	125,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
197	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại dẹp 75mmx200m	Cuộn	185,000
198	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại phồng 300mmx100m	Cuộn	615,000
199	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại phồng 350mmx100m	Cuộn	775,000
200	Túi cuộn tiết trùng Perfecta loại phồng 75mmx100m	Cuộn	275,000
201	Túi độn ngực Motiva	Cái	7,203,000
202	Túi độn ngực Motiva	Cái	9,303,000
203	Túi độn ngực Motiva	Cái	11,718,000
204	U - Shape bottom plate	Cái	23,990
205	U-AQS 11	Que	2,970
206	Urgotul 15cm x 20 cm	Miếng	75,460
207	WOUND PLASTER FLAT BABRIC (SKIN) 72mmx19mm (BĂNG KEO CÁ NHÂN) H/100miếng	Miếng	156
208	XN Check L1	ml	1,126,600
209	XN Check L2	ml	1,126,600
210	XN Check L3	ml	1,126,600

BỆNH VIỆN DA LIỄU